

Số: /KH-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của
các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,
giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi là “Đề án”); Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định hỗ trợ thực hiện một số chính sách theo Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030; Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi là “Kế hoạch”), với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Đề án.
- Cụ thể hóa các nội dung, nhiệm vụ về phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026 - 2030 nhằm thực hiện hiệu quả Đề án.
- Làm cơ sở để các địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn.
- Thiết lập cơ chế theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ việc thực hiện Đề án, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đề xuất điều chỉnh các nhiệm vụ, giải pháp để phù hợp với thực tiễn.

2. Yêu cầu

- Kế hoạch thực hiện phải bám sát các nội dung cơ bản của Đề án, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, phù hợp với điều kiện

thực tế của địa phương.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, tập trung nguồn lực để triển khai có hiệu quả các nội dung của kế hoạch; tổng kết, đánh giá và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp cho các năm tiếp theo.

- Huy động và lồng ghép hiệu quả các nguồn lực hợp pháp; sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời sơ kết, tổng kết, nhân rộng các mô hình hiệu quả và đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với thực tiễn.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Đề án

- Tổ chức triển khai, phổ biến các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện thống nhất theo các nội dung của Đề án.

- Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn chuyên môn để triển khai thực hiện Đề án; đồng thời, hướng dẫn các hợp tác xã cách tiếp cận và thụ hưởng các chính sách theo Đề án.

- Hướng dẫn lồng ghép việc thực hiện Đề án với các chương trình, đề án và chính sách khác.

2. Nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động hiệu quả

- Thúc đẩy, hỗ trợ hợp tác xã áp dụng các giải pháp công nghệ vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm, quản trị nội bộ và tiếp thị trực tuyến theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ và các cơ chế, chính sách hỗ trợ được thể chế theo chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Tư vấn, hỗ trợ cho các hợp tác xã xây dựng kế hoạch và lộ trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, quản trị hợp tác xã, sản xuất kinh doanh và kết nối thị trường; tăng cường sử dụng phần mềm quản trị, hệ thống kế toán điện tử, nền tảng thương mại điện tử và các công cụ số hóa quy trình vận hành.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất theo quy trình VietGAP, hữu cơ, hướng đến sản xuất xanh, sản xuất tuần hoàn; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa.

- Xây dựng các mô hình sơ chế, đóng gói, bảo quản sau thu hoạch, xây dựng thương hiệu hàng hóa để nâng cao giá trị sản phẩm, tạo thị trường đầu ra ổn định, định hướng cho các hoạt động xuất khẩu hàng hóa nông sản. Hỗ trợ xây dựng và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp điển hình, ứng dụng khoa học

công nghệ và chuyển đổi số, gắn với xây dựng chuỗi giá trị và sản phẩm OCOP của địa phương nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, tạo việc làm và tăng thu nhập cho thành viên.

- Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hình thành và phát triển các chuỗi liên kết giữa các hợp tác xã với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, kết nối cung cầu; ưu tiên cho các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả tham gia các hội chợ, chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trung bình và yếu

- Thực hiện rà soát, đánh giá cụ thể những khó khăn, vướng mắc đối với các hợp tác xã đang hoạt động trung bình, yếu; đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm giúp các hợp tác xã nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

- Tổ chức tham quan, học tập các mô hình hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả nhằm nâng cao năng lực quản lý, khả năng áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất và tạo chuỗi kết nối tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ các hợp tác xã tiếp cận kiến thức, kỹ năng sản xuất an toàn, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật, giống, phân bón đầu vào cho sản xuất và hỗ trợ hợp tác xã tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm thông qua việc tìm kiếm thị trường, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã lớn để bao tiêu sản phẩm.

- Tăng cường công tác tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ cho đội ngũ Ban Quản lý hợp tác xã về quản trị kinh doanh, kỹ năng lập kế hoạch chiến lược và quản lý tài chính, kỹ năng đàm phán hợp đồng.

4. Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn

- Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trọng tâm là đẩy mạnh phát triển các mô hình nông nghiệp số, nông nghiệp sạch, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn theo chuỗi giá trị; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm lợi thế, sản phẩm đặc sản của tỉnh gắn với tích tụ, tập trung đất đai, nông nghiệp công nghệ cao, thông minh; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, bền vững.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả; đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp quy hoạch hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp bao gồm: Quy hoạch vùng sản xuất tập trung và đầu tư hạ tầng đồng bộ gắn kết chuỗi giá trị; quy hoạch hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, điện, kết hợp các trung tâm logistics, kho lạnh bảo quản và cơ sở chế biến gắn

liên với các vùng nguyên liệu của hợp tác xã; bố trí quỹ đất và hạ tầng cho các khu ứng dụng công nghệ sinh học, nhà lưới, nhà kính và khu sản xuất.

5. Thành lập mới các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn

- UBND cấp xã rà soát nhu cầu thành lập mới các hợp tác xã trên địa bàn; lựa chọn các tổ hợp tác đang hoạt động có hiệu quả, các chủ trang trại có quy mô sản xuất tương đối lớn các sản phẩm, ngành hàng chủ lực của địa phương để thúc đẩy thành lập các hợp tác xã nông nghiệp gắn với sản phẩm đặc trưng của địa phương.

- Khuyến khích thành lập các hợp tác xã sản xuất theo hướng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm, cây trồng, vật nuôi đặc sản có giá trị gia tăng cao. Khuyến khích doanh nghiệp liên kết với nông dân, hợp tác xã để tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ đưa tiến bộ khoa học, kỹ thuật và phương thức quản lý tiên tiến vào sản xuất, góp phần tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các hộ sản xuất, chủ trang trại và các tổ hợp tác có đủ điều kiện liên kết, tự nguyện thành lập hợp tác xã.

6. Thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hợp tác xã nông nghiệp; tập trung xây dựng mô hình điển hình về hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh

- Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ số phục vụ phát triển nông nghiệp, bao gồm cả nâng cấp, sửa chữa và đầu tư mới.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số về hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách phát triển kinh tế hợp tác.

- Lựa chọn các giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp để thúc đẩy, hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp nhằm ứng dụng trong quản lý, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

- Xây dựng mô hình điển hình về hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

7. Tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã

- Huy động các nguồn lực triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo nội dung Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 12/01/2026; trong đó, tập trung vào một số chính sách sau:

- (i) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực: Tổ chức 54 lớp bồi dưỡng, tập huấn cho 3.473 học viên là thành viên, người lao động của các hợp tác xã, cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực hợp tác xã (trong đó: 44 lớp cho 2.643 học viên là thành viên, người lao động của các hợp tác xã; 10 lớp cho 830 học

viên là cán bộ quản lý nhà nước về hợp tác xã) về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật.

(ii) Hỗ trợ tham quan, học tập mô hình hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả: Tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm các mô hình hợp tác xã nông nghiệp điển hình, hoạt động hiệu quả ngoài tỉnh cho 920 người là thành viên, người lao động của hợp tác xã.

(iii) Hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường: Hỗ trợ cho 88 hợp tác xã thực hiện chứng nhận chất lượng, xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, xác lập thông tin xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

(iv) Đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị: Hỗ trợ cho 132 hợp tác xã đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

(v) Xây dựng mô hình hợp tác xã ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị phát triển bền vững: Xây dựng 132 mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị phát triển bền vững nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ về thuế, phí và lệ phí, tiếp cận vốn, bảo hiểm; hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường; chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước; hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro; hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ.

8. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm, tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện Đề án tại các địa phương; hướng dẫn, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, cụ thể:

(i) Kiểm tra tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực phân bổ theo Đề án tại các địa phương.

(ii) Kiểm tra việc chấp hành điều lệ, minh bạch tài chính và tính hiệu quả trong mô hình hoạt động của các hợp tác xã.

- Kiểm tra tiến độ giải ngân thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án, kịp thời đề xuất giải pháp củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động, vai trò của hợp tác xã.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp tại Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê

duyet Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả thực hiện Đề án, cần tập trung thực hiện thêm một số giải pháp sau:

1. Nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể, hợp tác xã

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, các quy định hiện hành của pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã để tạo sự thống nhất về nhận thức, hành động đối với phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

- Đổi mới, đa dạng hình thức, phương pháp phổ biến, tuyên truyền cho phù hợp với từng đối tượng bằng nhiều hình thức như: Thông qua các chuyên trang, chuyên mục về kinh tế hợp tác trên Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hoá; cung cấp thông tin, bài viết cho các cơ quan thông tấn, báo chí phục vụ cho công tác tuyên truyền; các bài viết, chuyên mục của hệ thống thông tin cơ sở; lồng ghép vào nội dung các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ hợp tác xã.

2. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về hợp tác xã

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản, ý kiến góp ý với các Bộ, ngành Trung ương trong quá trình xây dựng các chương trình, đề án, ... của Chính phủ có bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương để hỗ trợ các địa phương thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tạo động lực thúc đẩy quá trình đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, đặc biệt là đối với hợp tác xã nông nghiệp.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản, ý kiến góp ý với các Bộ, ngành Trung ương trong quá trình xây dựng các Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của các Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã địa phương nhằm tạo khung pháp lý thống nhất và liên kết hệ thống Quỹ hỗ trợ hợp tác xã Trung ương với Quỹ hỗ trợ hợp tác xã các tỉnh, thành phố trong cả nước; tiếp tục cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã của tỉnh nhằm kịp thời hỗ trợ vốn cho các hợp tác xã đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Hoàn thành xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dữ liệu quốc gia về hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hợp tác xã

Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về hợp tác xã theo hướng tập trung và thống nhất từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm thực hiện hiệu quả nội dung quản lý nhà nước về hợp tác xã; phát huy hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh để chỉ đạo thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và sơ kết để tập trung tháo gỡ khó khăn cho lĩnh vực hợp tác xã về cơ chế, chính sách và nguồn vốn.

4. Tập trung công tác hỗ trợ, xây dựng các mô hình hợp tác xã kiểu mới

- Duy trì, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn theo hướng tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ các hợp tác xã

nâng cao chất lượng phương án sản xuất kinh doanh; tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, vốn vay tín dụng; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, trình độ; tăng cường liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm; đối với các hợp tác xã hoạt động yếu, kém cần tập trung hỗ trợ giải quyết khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện giúp đỡ, tiếp cận nguồn vốn để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- củng cố các hợp tác xã đã có và phát triển thành lập mới các loại hình hợp tác xã, các hợp tác xã nông nghiệp gắn với sản phẩm đặc trưng làng, xã theo lợi thế của từng địa phương để hình thành các hợp tác xã nông nghiệp gắn với sản phẩm OCOP của địa phương; các hợp tác xã áp dụng sản xuất theo hướng công nghệ cao, mô hình sản xuất cây, con đặc sản... theo hướng tạo ra giá trị gia tăng cao trong sản xuất; ưu tiên các doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã để tổ chức sản xuất, liên kết với nông dân để thành lập hợp tác xã nhằm tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức quản lý vào sản xuất.

- Hướng dẫn các hợp tác xã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả; trong đó, đẩy mạnh chuyển đổi phương thức hoạt động từ dịch vụ đầu vào sang sản xuất hàng hóa, đưa giống mới có năng suất, chất lượng tốt vào sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn và kết nối sản xuất gắn với tiêu thụ ổn định.

- Xây dựng các mô hình liên kết bền vững trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện và đảm bảo hài hòa lợi ích chính đáng của các thành viên tham gia trong mô hình; phát triển các hình thức hợp tác liên kết đa dạng, phù hợp, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; đồng thời, tập trung xây dựng được một số cụm liên kết ngành, các tổ hợp nông nghiệp gắn với công nghiệp, dịch vụ, thương mại.

5. Huy động các nguồn lực xã hội để phát triển hợp tác xã

Thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển hợp tác xã với các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nhằm thu hút các nguồn lực phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác, liên kết; huy động các nguồn lực của ngành, địa phương tham gia hỗ trợ phát triển hợp tác xã; tranh thủ sự tài trợ, hỗ trợ nguồn lực về tài chính và cơ sở vật chất của các nhà tài trợ quốc tế, các tổ chức tài chính quốc tế, các nguồn tài chính hợp pháp khác, đặc biệt là từ nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp.

6. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã

- Tổ chức triển khai thực hiện một số chính sách theo Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030.

- Lồng ghép thực hiện các nội dung của Đề án với các chương trình phát triển kinh tế hợp tác vùng nguyên liệu, OCOP và phát triển kinh tế nông thôn.

7. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp, sự tham gia của Nhân dân trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển hợp tác xã; đổi mới nội dung, phương pháp tiếp cận nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của các tổ chức, đồng thời huy động sự tham gia của Nhân dân trong phát triển hợp tác xã.

IV. DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bảo đảm từ các nguồn sau:

- Ngân sách nhà nước được bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Đề án.
- Nguồn kinh phí lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan đang triển khai trên địa bàn tỉnh.
- Nguồn huy động hợp pháp từ tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Việc bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được xem xét trong quá trình lập, phân bổ dự toán ngân sách hàng năm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025 và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các địa phương và đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Kế hoạch này, tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Đề án đúng tiến độ; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình. Ngoài ra, tập trung triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn cụ thể UBND các xã, phường, các hợp tác xã và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nội dung của Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh và Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan khảo sát, lựa chọn các hợp tác xã nông nghiệp đủ điều kiện để hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị; xây dựng, nhân rộng mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, phát triển bền vững.

- Lập dự toán kinh phí kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án; kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, thành viên, người lao động đang làm việc trong hợp tác xã và kinh phí tổ chức các đoàn học tập kinh nghiệm, khảo sát các mô hình hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả trong và ngoài tỉnh.

2. Sở Tài chính

- Trên cơ sở dự toán thực hiện Đề án đã được phê duyệt, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan thẩm định dự toán chi tiết kinh phí thực hiện hàng năm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí. Bên cạnh đó, hướng dẫn các hợp tác xã nông nghiệp thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài chính, kế toán.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc chuyển giao công trình, kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của pháp luật và theo lĩnh vực được phân công quản lý.

- Đôn đốc, hướng dẫn UBND các xã, phường xử lý, giải thể dứt điểm các hợp tác xã nông nghiệp ngừng hoạt động, chờ giải thể theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Liên minh Hợp tác xã tỉnh chủ trì triển khai các chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hợp tác xã nông nghiệp, giai đoạn 2026 - 2030; chủ động giải ngân nguồn vốn tín dụng cho các hợp tác xã từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh.

4. UBND các xã, phường

- Tổ chức triển khai cụ thể các nội dung của Đề án đến các đơn vị có liên quan trên địa bàn; thực hiện công tác tuyên truyền, vận động tham gia thành lập, củng cố và phát triển hợp tác xã nông nghiệp; khuyến khích thành viên của các tổ chức tham gia hợp tác xã.

- Chủ trì, thẩm tra, thẩm định và đề xuất các hợp tác xã tham gia thực hiện các cơ chế, chính sách theo Đề án, hàng năm, lập dự toán đề xuất nội dung và kinh phí thực hiện gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Trường hợp UBND cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, UBND cấp xã chủ động xem xét, thực hiện trực tiếp hỗ trợ cho các hợp tác xã theo thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký của UBND các xã, phường gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trước ngày 30 tháng 7 năm trước năm Kế hoạch.

VI. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện Đề án; định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết việc thực hiện Đề án, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường và các đơn vị có

liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng (trước ngày 15/6) và hàng năm (trước ngày 15/12) về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án và Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan chủ động căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật để giải quyết theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền giải quyết phải kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, NNMT.

(NXH.14.PTNT)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP,

GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Xã Hoảng Sơn	5	1					5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
2	Xã Hoảng Hóa	15						14	14	14	15	15	14	14	14	15	15	6	7	7	7	7	2	2	2	2	2
3	Xã Hoảng Lộc	8		1				7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Xã Hoảng Giang	7		1				6	6	6	6	7	6	6	6	6	7	3	3	3	3	4					
5	Xã Hoảng Phú	5	1					5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2					
6	Xã Hoảng Châu	10						9	9	9	10	10	9	9	9	10	10	5	6	6	6	6	2	2	2	2	2
7	Xã Hoảng Tiến	5	1					5	5	6	6	6	5	5	6	6	6	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
8	Xã Hoảng Thanh	4			1			4	4	4	5	5	4	4	4	5	5	3	3	3	3	3					
9	Xã Cẩm Thủy	4				1		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
10	Xã Cẩm Thạch	5			1			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2
11	Xã Cẩm Tú	5					1	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
12	Xã Cẩm Vân	6						6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	1	1	1	1	1	2	2	2	3	3
13	Xã Cẩm Tân	3		1				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
14	Xã Quý Lộc	5	1					5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2
15	Xã Yên Định	8	1					8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
16	Xã Yên Trường	8						8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
17	Xã Yên Phú	5	1					5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	1	1	1	1	2					

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
18	Xã Yên Ninh	7						5	5	5	5	7	5	5	5	5	7	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
19	Xã Định Tân	6						5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	3	3	3	3	4					
20	Xã Định Hoà	6						5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	3	3	3	3	4	2	2	2	2	3
21	Xã Giao An	3			1			1	1	1	1	2	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1					
22	Xã Linh Sơn	2					1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2						1	1	1	1	2
23	Xã Văn Phú	2		1				2	2	2	2	2	2	2	2	2	2						1	1	1	1	2
24	Xã Yên Khương	2					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	1	1	2
25	Xã Yên Thắng	2		1				1	1	2	2	2	1	1	2	2	2										
26	Xã Đồng Lương	3						3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1					
27	Xã Phú Xuân	1		1				1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
28	Xã Nam Xuân	2			1			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1					
29	Xã Hồi Xuân	8						7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	2	2	2	2	2					
30	Xã Phú Lệ	3						1	1	1	2	2	1	1	1	2	2										
31	Xã Trung Thành	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2										
32	Xã Trung Sơn	1										1					1										
33	Xã Hiền Kiệt	3						3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1					
34	Xã Thiên Phú	1										1					1										
35	Xã Nga Sơn	8			1			7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
36	Xã Nga Thắng	5		1				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2					
37	Xã Nga An	3						3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2					
38	Xã Ba Đình	4						2	2	3	3	3	2	2	3	3	3	1	1	1	1	1					
39	Xã Tân Tiến	3	1					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1					

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
40	Xã Hồ Vương	4			1			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
41	Xã Thanh Kỳ	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
42	Xã Xuân Du	4		1				4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1					
43	Xã Như Thanh	6				1		4	4	4	4	5	4	4	4	4	5	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
44	Xã Xuân Thái	1				1						1					1										
45	Xã Mậu Lâm	4		1				3	3	4	4	4	3	3	4	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
46	Xã Yên Thọ	6						5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	3	3	3	4	4					
47	Xã Các Sơn	1					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
48	Phường Trúc Lâm	3						3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1					
49	Phường Nghi Sơn	0						0					0														
50	Phường Đào Duy Từ	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
51	Xã Trường Lâm	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2										
52	Phường Hải Bình	1	1					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
53	Phường Ngọc Sơn	2									1	1				1	1	1	1	1	1	1					
54	Phường Tân Dân	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1					
55	Phường Hải Linh	2																1	1	1	1	1					
56	Phường Tĩnh Gia	8						8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	4	4	4	4	4					
57	Xã Nông Cống	13						12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	6	6	6	6	6	1	1	1	1	2
58	Xã Tượng Lĩnh	3		1				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	2	2	2	3	3
59	Xã Công Chính	3						3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1					
60	Xã Trung Chính	7						6	6	6	6	7	6	6	6	6	7	4	4	4	4	4					
61	Xã Thăng Bình	3		1				3	3	3	4	4	3	3	3	4	4	1	1	2	2	3	1	1	1	1	2

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
62	Xã Thắng Lợi	6						6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	3	3	3	3	3					
63	Xã Trường Văn	6						6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	3	3	3	3	3					
64	Phường Nguyệt Viên	1					1	0					0														
65	Phường Hạc Thành	0						0					0														
66	Phường Quảng Phú	3						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	2	2	2					
67	Phường Đông Tiến	10						9	9	9	10	10	9	9	9	10	10	5	6	6	7	7					
68	Phường Hàm Rồng	5						3	3	4	4	5	3	3	4	4	5	1	2	2	2	3					
69	Phường Đông Quang	12						11	11	11	12	12	11	11	11	12	12	5	7	8	8	8					
70	Phường Đông Sơn	14						12	12	13	14	14	12	12	13	14	14	6	8	8	8	8					
71	Xã Thiệu Hóa	10			1			9	9	9	10	10	9	9	9	10	10	6	7	7	8	9	2	2	2	3	3
72	Xã Thiệu Quang	5						4	4	4	4	5	4	4	4	4	5	2	2	3	3	3					
73	Xã Thiệu Tiến	5		1				4	4	4	5	5	4	4	4	5	5	2	2	3	4	5	1	1	1	1	2
74	Xã Thiệu Toán	8						7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	4	4	5	6	6					
75	Xã Thiệu Trung	6						5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	3	4	4	4	4					
76	Xã Thọ Bình	4	1					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	3	3	4	4	4
77	Xã Triệu Sơn	9						7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	4	4	4	5	5					
78	Xã Thọ Ngọc	9						8	8	8	9	9	8	8	8	9	9	4	4	4	5	5	1	1	1	1	2
79	Xã Thọ Phú	7		1				7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
80	Xã Hợp Tiến	8						7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	3	3	3	3	4					
81	Xã An Nông	5						4	4	4	5	5	4	4	4	5	5	1	1	1	2	2					
82	Xã Tân Ninh	5						5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	2	2	2	3	3					
83	Xã Đồng Tiến	6						6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	4	4	4	5	5					

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
84	Xã Ngọc Lặc	4	1					4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
85	Xã Thạch Lập	5				1		3	3	3	4	5	3	3	3	4	5	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
86	Xã Ngọc Liên	7						5	5	6	6	7	5	5	6	6	7	2	2	2	2	2					
87	Xã Minh Sơn	7						6	6	6	6	7	6	6	6	6	7	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
88	Xã Nguyệt Ấn	4						3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2					
89	Xã Kiên Thọ	8		1				6	6	6	7	8	6	6	6	7	8	4	4	4	5	5	1	1	1	1	2
90	Xã Hà Trung	4				1		2	3	3	3	4	2	3	3	3	4	1	1	1	1	1					
91	Xã Hà Long	4						4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
92	Xã Lĩnh Toại	5						3	4	4	4	5	3	4	4	4	5	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2
93	Xã Hoạt Giang	5						3	3	3	3	4	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2
94	Xã Tống Sơn	8						7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	3	3	3	3	4					
95	Xã Vĩnh Lộc	8		1				7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
96	Xã Tây Đô	6				1		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	3	3	3	3	4	3	3	4	4	5
97	Xã Biện Thượng	7						7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	3	3	3	3	4	2	2	2	3	3
98	Xã Thanh Quân	3					1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
99	Xã Thượng Ninh	8						6	6	6	7	7	6	6	6	7	7	2	2	2	2	2	4	8	9	10	12
100	Xã Hóa Quý	12						11	11	11	12	12	11	11	11	12	12	6	7	7	8	8	3	3	4	4	5
101	Xã Xuân Bình	12			1			11	11	11	12	12	11	11	11	12	12	5	6	6	6	6					
102	Xã Thanh Phong	5				1		3	3	3	3	4	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2					
103	Xã Như Xuân	12						11	11	11	12	12	11	11	11	12	12	6	7	7	7	7					
104	Phường Bim Sơn	6						3	3	3	3	4	3	3	3	3	4	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
105	Phường Quang Trung	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
106	Phường Sầm Sơn	1						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
107	Phường Nam Sầm Sơn	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
108	Xã Điền Quang	4			1			3	3	3	3	4	3	3	3	3	4	1	1	1	1	1					
109	Xã Bá Thước	5						3	3	3	3	4	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2
110	Xã Cổ Lũng	2				1		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1					
111	Xã Điền Lư	8						6	6	6	7	7	6	6	6	7	7	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
112	Xã Pù Luông	3			1			2	2	2	2	3	2	2	2	2	3	1	1	1	1	1			1	1	1
113	Xã Quý Lương	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
114	Xã Văn Nho	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
115	Xã Thiết Ống	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
116	Xã Lam Sơn	7						5	6	6	7	7	5	6	6	7	7	4	4	4	5	5	1	1	2	2	2
117	Xã Sao Vàng	6				1		4	4	4	5	6	4	4	4	5	6	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2
118	Xã Thọ Lập	7						5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
119	Xã Thọ Xuân	8	1					7	7	8	8	9	7	7	8	8	9	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
120	Xã Xuân Hòa	6					1	5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	2	2	2	2	2			1	1	1
121	Xã Xuân Lập	12						9	9	10	11	12	9	9	10	11	12	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3
122	Xã Xuân Tín	5						3	3	3	3	4	3	3	3	3	4	1	1	1	1	2			1	1	1
123	Xã Thọ Long	9			1			8	8	8	9	10	8	8	8	9	10	2	2	3	3	4	2	2	2	2	2
124	Xã Hậu Lộc	6						5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
125	Xã Hoa Lộc	8						6	6	7	8	8	6	6	7	8	8	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
126	Xã Đông Thành	5					1	5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	1	1	1	1	2					

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
127	Xã Triệu Lộc	3			1			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
128	Xã Vạn Lộc	5	1					5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	2	2	2	2	3					
129	Xã Tam Thanh	1									1	1				1	1										
130	Xã Sơn Điện	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
131	Xã Mường Mìn	1			1			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
132	Xã Sơn Thủy	1					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
133	Xã Na Mèo	1					1				1	1				1	1										
134	Xã Trung Hạ	3				1		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1					
135	Xã Quan Sơn	3				1		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2
136	Xã Tam Lư	3				1		1	1	1	1	2	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
137	Xã Thạch Quảng	5						3	3	4	4	5	3	3	4	4	5	1	1	1	1	2					
138	Xã Thạch Bình	8					1	7	7	7	8	8	7	7	7	8	8	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
139	Xã Thành Vinh	6			1			5	5	5	5	6	5	5	5	5	6	2	2	2	2	2					
140	Xã Vân Du	4	1					3	3	3	4	4	3	3	3	4	4	1	1	1	1	1	2	2	2	3	3
141	Xã Ngọc Trạo	7						5	5	5	6	6	5	5	5	6	6	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
142	Xã Kim Tân	8				1		6	6	6	7	7	6	6	6	7	7	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
143	Xã Lưu Vệ	5			1			3	3	3	4	5	3	3	3	4	5	1	1	1	1	2	0	1	1	2	2
144	Xã Quảng Yên	4						2	2	2	2	3	2	2	2	2	3	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1
145	Xã Quảng Ngọc	9						7	7	7	8	9	7	7	7	8	9	2	2	3	3	3	2	2	2	3	3
146	Xã Quảng Ninh	3	1					2	2	2	3	3	2	2	2	3	3	1	1	1	1	2					
147	Xã Quảng Bình	6		1				5	5	5	6	6	5	5	5	6	6	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
148	Xã Tiên Trang	11						10	10	10	11	11	10	10	10	11	11	3	3	3	3	3	1	1	1	1	2

STT	Xã/phường	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động năm 2025	Hợp tác xã thành lập mới					Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả					Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất					Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao					Số hợp tác xã gắn với sản phẩm OCOP				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
149	Xã Quảng Chính	3						3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2
150	Xã Pù Nhi	0						0					0										1	1	1	1	2
151	Xã Mường Lý	2						0		1	1	1	0		1	1	1	1	1	1	1	1					
152	Xã Trung Lý	0					1	0					0														
153	Xã Mường Chanh	1						0					0										1	1	1	1	2
154	Xã Tam Chung	0					1	0					0														
155	Xã Nhi Sơn	0					1	0					0														
156	Xã Mường Lát	2						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2
157	Xã Quang Chiêu	2							1	1	1	2		1	1	1	2	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2
158	Xã Bát Mọt	1					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	1	1	2
159	Xã Vạn Xuân	1					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1										
160	Xã Thường Xuân	13				1		12	12	12	13	13	12	12	12	13	13	4	4	4	5	5	2	2	2	3	4
161	Xã Luận Thành	5	1					5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2	1	1	2	2	2
162	Xã Tân Thành	3			1			3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1					
163	Xã Thắng Lợi	2						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
164	Xã Yên Nhân	1				1		0				1	0				1										
165	Xã Lương Sơn	4				1		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
166	Xã Xuân Chinh	2	1					1	1	2	2	2	1	1	2	2	2	1	1	1	1	1				1	1
TỔNG CỘNG		801	16	16	16	16	16	658	676	692	729	777	658	676	692	729	777	277	306	315	331	353	108	122	138	152	172

Phụ lục 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP,

GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Xã Hoằng Sơn	3	3	3	3	3		1	1	2	2	3	4	4	4	5					1	40	40	45	45	45
2	Xã Hoằng Hóa	5	5	5	6	6	2	2	2	2	2	5	6	7	7	9	1	1	2	2	2	100	100	110	110	120
3	Xã Hoằng Lộc	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	3	3	5	5	6	2	2	2	2	2	110	120	130	130	130
4	Xã Hoằng Giang	3	3	3	3	4	2	2	3	3	3	4	5	6	6	6	2	2	2	2	2	50	113	55	55	60
5	Xã Hoằng Phú	2	2	2	2	2						3	3	5	5	5						42	42	45	45	50
6	Xã Hoằng Châu	5	6	6	6	6						6	7	9	9	10						95	95	100	105	110
7	Xã Hoằng Tiến	2	2	2	2	2			1	1	1	3	4	4	4	5	4	4	4	4	4	63	25	25	25	28
8	Xã Hoằng Thanh	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						20	22	54	22	25
9	Xã Cẩm Thủy	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	25	27	29	29	42
10	Xã Cẩm Thạch	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	75	75	80	85	90
11	Xã Cẩm Tú	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	75	75	80	85	85
12	Xã Cẩm Vân	1	1	1	1	1			1	1	1	3	4	4	4	5			1	1	1	20	20	22	22	25
13	Xã Cẩm Tân	1	1	1	1	1		1	1	1	1	2	2	3	3	3		1	1	1	1	12	12	15	15	15
14	Xã Quý Lộc	1	1	1	1	2						2	2	3	3	3	1	1	1	1	1	115	115	122	125	125
15	Xã Yên Định	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	4	5	6	6	6	2	2	2	2	2	35	35	40	40	40
16	Xã Yên Trường	2	2	2	2	2						5	6	7	7	8	1	1	1	1	1	125	125	135	135	135

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
17	Xã Yên Phú	1	1	1	1	2	1		1			1	2	2	2	3	1	1	1	1	1	115	90	105	110	115
18	Xã Yên Ninh	2	2	2	2	2	3	3	5	5	5	2	2	3	3	3	2	3	3	5	5	220	225	230	235	240
19	Xã Định Tân	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	135	135	145	145	145
20	Xã Định Hoà	2	2	2	2	2						3	4	4	4	5						125	125	135	140	140
21	Phường Nguyệt Viên												1	1	1	1						35	35	40	40	58
22	Xã Thanh Kỳ													1	1	1						18	18	18	25	25
23	Xã Giao An				1	1				1	1				1	1					1	20	22	41	22	25
24	Xã Linh Sơn													1	1	1						10	10	10	10	51
25	Xã Văn Phú				1	1				1	1					1					1	15	15	15	15	15
26	Xã Yên Khương														1	1						12	12	12	17	17
27	Xã Yên Thắng													1	1	1						10	62	10	11	11
28	Xã Đồng Lương															1						20	22	22	22	25
29	Xã Phú Xuân	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						10	10	10	11	11
30	Xã Nam Xuân														1	1						12	12	53	13	13
31	Xã Hối Xuân														1	2						31	31	33	34	34
32	Xã Phú Lệ					1					1				1	1						16	16	17	17	17
33	Xã Trung Thành													1	1	1						11	11	12	12	12
34	Xã Nga Sơn	2	4	4	4	5		1	1	1	1	4	4	5	5	6					1	39	39	42	42	42
35	Xã Nga Thắng	3	3	3	3	4		1	1	2	2	3	3	3	3	3		1	1	1	2	75	75	80	85	90
36	Xã Nga An	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	20	20	21	21	44

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
37	Xã Ba Đình	1	1	1	1	1						3	4	4	4	4						45	45	48	50	50
38	Xã Tân Tiến	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	52	10	10	10	10
39	Xã Trung Sơn	1	1	1	1	1						1	1		1	1						75	75	80	85	90
40	Xã Hiền Kiệt	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1		1	1	1	1	17	17	18	18	18
41	Xã Thiên Phú														1	1						16	16	17	17	17
42	Xã Hồ Vương	1	1	1	1	1						2	2	3	3	3						40	43	77	45	45
43	Xã Xuân Du	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2					1	16	57	17	17	17
44	Xã Như Thanh				1	1					1	3	3	4	4	5					1	10	10	11	11	11
45	Xã Xuân Thái	1	1	1	1	1						1	1	1	1	2						10	10	11	11	11
46	Xã Mậu Lâm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1	15	15	16	16	16
47	Xã Yên Thọ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3	4	4	5	5						7	7	7	7	7
48	Xã Các Sơn														1	1	1	1	2	2	2	3	3	3	3	3
49	Phường Trúc Lâm											1	1	1	1	1						16	16	17	17	17
50	Phường Nghi Sơn																									
51	Phường Đào Duy Từ						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						15	15	16	16	16
52	Xã Trường Lâm					1									1	1						20	20	21	21	21
53	Phường Hải Bình	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						20	20	21	21	21
54	Xã Nông Cống	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						125	125	135	135	135
55	Xã Tượng Lĩnh	1	1	1	1	1	1	2	3	4	4	1	1	1	1	1						20	20	21	21	21
56	Xã Công Chính	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						65	65	70	70	70

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
57	Xã Trung Chính	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3		1	1	2	2	75	75	76	78	78
58	Xã Thăng Bình	1	1	1	1	1						1	1	1	1	2						41	41	44	45	45
59	Xã Thăng Lợi	1	1	1	1	1						1	1	1	1	2						50	50	54	54	54
60	Xã Tường Văn	2	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	3	3						32	32	34	35	35
61	Phường Hạc Thành																					0	0	0	0	0
62	Phường Quảng Phú	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2						9	9	10	10	10
63	Phường Đông Tiến	2	2	2	2	2						5	6	7	9	10						86	86	93	94	94
64	Xã Thiệu Hóa	2	2	3	4	5						5	6	7	8	8	3	4	4	5	5	136	136	146	148	148
65	Xã Thiệu Quang	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1	2	2	3	3	3						20	20	22	22	22
66	Xã Thiệu Tiến	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	3	3	3						42	42	45	46	46
67	Xã Thiệu Toán	3	3	3	3	3		1	1	2	2	3	3	3	3	3					1	53	53	56	57	57
68	Xã Thiệu Trung	1	1	1	1	2						3	4	4	4	5						41	41	44	45	45
69	Xã Thọ Bình	3	3	3	3	4	1	1	1	1	1	3	4	4	4	5	2	2	2	2	2	54	23	24	25	25
70	Xã Triệu Sơn	4	4	4	4	4						4	4	5	5	6						42	42	45	46	46
71	Xã Thọ Ngọc	4	4	4	5	5	1	1	1	1	1	4	5	6	6	6						105	105	113	115	115
72	Xã Thọ Phú	2	2	3	3	3						2	2	3	3	3						118	81	87	88	88
73	Xã Hợp Tiến	2	2	2	2	2						3	4	4	5	6						10	10	11	11	11
74	Xã An Nông	2	2	2	2	2						2	3	3	3	3						40	40	43	44	44
75	Xã Tân Ninh	2	2	2	2	2						2	3	3	3	3						42	42	45	46	46
76	Xã Đồng Tiến	1	1	1	1	1	2	3	3	3	3	1	1	2	2	2	2	2	2	3	3	51	51	54	55	55

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
77	Xã Ngọc Lặc	2	2	3	3	3	6	6	7	7	8	2	3	2	2	2	19	20	20	22	22	36	36	38	39	39
78	Xã Thạch Lập	4	4	4	5	5	1	1	2	2	2	4	5	2	2	2					1	24	24	26	68	27
79	Xã Ngọc Liên	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2						47	47	51	51	51
80	Xã Minh Sơn	2	2	2	2	2	6	6	7	7	7	2	2	2	2	2	5	6	6	6	6	24	24	26	27	27
81	Xã Nguyệt Ân	1	1	1	1	2	3	3	3	3	4	1	2	2	2	2		2	2	4	4	40	40	43	44	44
82	Xã Kiên Thọ	1	1	1	1	2	6	6	7	8	9	1	2	2	2	2	2	2	2	3	4	40	40	43	43	43
83	Phường Hàm Rồng	4	4	4	5	5					1	4	4	4	4	4						54	54	58	59	59
84	Xã Hà Trung	1	1	1	1	1						1	1	1	1	2						15	17	18	50	18
85	Xã Hà Long	1	1	1	1	2						1	2	2	2	2						14	14	15	15	15
86	Xã Lĩnh Toại	2	2	2	2	2						2	2	2	2	3						9	9	10	10	10
87	Xã Hoạt Giang	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2						23	23	24	25	25
88	Xã Tống Sơn	1	1	1	1	1	1					3	4	4	4	5						224	224	240	244	244
89	Xã Vĩnh Lộc	3	3	3	3	4	1	1	2	2	3	5	6	6	6	6	1	1	1	1	1	202	202	217	220	220
90	Xã Tây Đô	1	1	1	1	1	1	1	2	2	3	3	4	4	5	6	3	4	5	6	7	77	77	83	113	84
91	Xã Biện Thượng	1	1	1	1	1	2	2	3	3	4	1	1	2	2	2	1	2	2	2	2	322	322	345	351	351
92	Xã Thanh Quân	1	1	1	1	2	1	1	2	2	2	1	2	2	2	2			1	1	1	23	23	24	25	62
93	Xã Thượng Ninh	1	1	1	1	2	9	9	9	9	9	1	2	2	2	2	9	9	9	9	9	63	63	68	69	69
94	Xã Hóa Quý	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	74	74	79	81	81
95	Xã Xuân Bình	3	3	3	3	4						3	4	4	4	5						69	69	74	75	75
96	Xã Thanh Phong	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2						21	21	23	54	23

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
97	Xã Như Xuân	3	3	3	3	4						3	4	4	4	5						85	85	90	90	95
98	Phường Đông Quang	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						65	65	70	75	75
99	Phường Đông Sơn	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						70	70	75	76	76
100	Phường Bim Sơn	3	3	3	3	4	1	1	1	1	1	3	4	4	4	5	1	1	1	1	1	30	30	35	35	35
101	Phường Quang Trung	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						15	17	18	18	18
102	Phường Sầm Sơn	1	1	1	1	2						1	2	2	2	2						16	16	17	20	20
103	Phường Nam Sầm Sơn	3	3	3	3	4						3	4	4	4	5						13	13	15	15	15
104	Xã Điền Quang	2	2	2	2	2			1	1	1	2	2	2	3	3						15	15	15	15	15
105	Xã Bá Thước	1	1	1	1	1		1			1	2	2	3	3	3			1		1	9	9	10	10	10
106	Xã Cổ Lũng				1	1						1	1	1	2	2						12	12	12	12	12
107	Xã Điền Lư	1	1	1	1	1		1	1	1	1	3	4	4	4	5						15	15	15	18	18
108	Xã Pù Luông	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						16	16	17	20	20
109	Xã Quý Lương	1	1	1	1	2			1		1	1	2	2	2	2						11	11	11	11	11
110	Xã Thiết Ống	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						13	13	13	13	13
111	Xã Văn Nho	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						15	17	18	18	18
112	Xã Hoa Lộc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3	4	4	4	5	1	1	1	1	1	165	270	285	290	295
113	Xã Đông Thành	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						126	126	135	140	145
114	Xã Triệu Lộc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2						60	60	65	70	75
115	Xã Vạn Lộc	1	1	1	1	1						1	1	2	2	2						145	145	160	160	165
116	Xã Hậu Lộc	2	2	2	2	2						2	2	2	2	3						200	200	220	220	225

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
117	Xã Xuân Tín	1	1	1	1	2						1	2	2	2	2						49	49	52	53	53
118	Xã Sao Vàng	1	1	1	1	1						1	1	1	2	2						10	10	10	10	10
119	Xã Thọ Long	2	2	2	2	2						2	2	2	2	3						35	35	40	40	40
120	Xã Thọ Lập	2	2	2	2	2			1			2	2	2	2	2						11	13	14	14	15
121	Xã Thọ Xuân	1	1	1	1	2						2	2	2	2	3						20	21	25	25	25
122	Xã Lam Sơn	2	2	2	2	2						2	2	2	2	3						25	25	29	29	29
123	Xã Xuân Hòa	2	2	3	3	3						2	2	2	2	2						20	20	20	20	20
124	Xã Xuân Lập	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	40	40	45	50	50
125	Xã Tam Thanh	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						49	49	52	53	53
126	Xã Sơn Điện	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						12	12	12	12	12
127	Xã Mường Mìn	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2						13	13	13	13	13
128	Xã Sơn Thủy	3	3	3	3	4						3	4	4	4	5						20	21	25	25	25
129	Xã Na Mèo																					21	21	22	23	23
130	Xã Trung Hạ	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						17	17	17	17	17
131	Xã Quan Sơn										1										1	11	13	14	14	15
132	Xã Tam Lư											1	1	1	1	2						14	14	14	14	14
133	Xã Thạch Quảng			1	1	1								1	1	1						55	55	60	60	65
134	Xã Thạch Bình	1	1	2	2	2	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	3	450	450	495	502	502
135	Xã Thành Vinh	1	1	1	1	1			4	4	4	1	1	1	1	1				2	2	180	180	193	196	196
136	Xã Vân Du	1	1	1	2	2						1	1	1	1	2						104	104	112	114	114

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
137	Xã Ngọc Trạo	1	1	1	1	2						1	2	1	1	1						21	21	22	23	23
138	Xã Kim Tân	2	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	3	3	3			1	1	1	14	14	15	15	15
139	Xã Lưu vệt	2	2	2	2	2					1	1	1	1	2	2				1	1	8	8	8	8	8
140	Xã Quảng Yên	1	1	1	1	1					1	1	1	1	1	2	4	4	4	4	4	9	9	15	15	15
141	Xã Quảng Ngọc	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	10	10	15	15	15
142	Xã Quảng Ninh	2	2	2	2	2						2	2	3	3	3						55	55	60	60	65
143	Xã Quảng Bình	1	1	1	1	2	2	2	2	2	3	2	2	4	4	4						16	16	20	20	20
144	Xã Tiên Trang	1	1	1	1	2						1	1	1	1	2					1	11	11	12	12	12
145	Xã Quảng Chính	2	2	3	3	3	1	1	2	2	2	3	3	4	4	4	1			2	2	10	10	10	10	10
146	Xã Pù Nhi	1	1	1	1	2						1	1	1	1	1						15	15	15	15	15
147	Xã Mường Lý	2	2	2	2	2			1			2	2	2	2	2					1	16	16	20	20	20
148	Xã Trung Lý					1										1										
149	Xã Mường Chanh	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	3	11	15	20	25	30
150	Xã Tam Chung																									11
151	Xã Nhi Sơn											1	1	1	1	1										13
152	Xã Mường Lát	1	1	1	1	1							0	0	0	1						16	16	23	23	23
153	Xã Quang Chiêu						1	1	1	1	1					1	2	2	2	2	2	17	17	17	23	23
154	Xã Bát Mọt															1						10	13	13	13	13
155	Xã Vạn Xuân						1	1	1	1	1					1				1	1	10	10	12	12	15
156	Xã Thường Xuân	1	1	1	1	1			1	1	1	6	7	9	9	10	3	3	4	4	4	16	16	20	20	20
157	Xã Luận Thành	1	1	1	1	1						3	4	4	4	6						17	17	18	18	18

STT	Xã/phường	Số hợp tác xã nông nghiệp áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP)					Số hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ					Số hợp tác xã nông nghiệp có ứng dụng chuyển đổi số trong hợp tác xã					Số mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị được nhân rộng					Số thành viên thu hút tham gia hợp tác xã nông nghiệp				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
158	Xã Tân Thành				1	1		1	1	1	1		1	1	2	2	1	2	2	2	2	10	10	15	15	15
159	Xã Thắng Lợi				1	1	1	1	1	1	1			1	1	1						15	15	18	18	18
160	Xã Yên Nhân	4	4	4	5	5						3	3	4	4	4						13	13	14	18	18
161	Xã Lương Sơn	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	2	3	4	4	4	1	1	1	1	1	15	15	16	16	16
162	Xã Xuân Chinh	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						10	12	15	15	15
163	Phường Ngọc Sơn	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						25	25	25	30	30
164	Phường Tân Dân															1						15	15	20	20	20
165	Phường Hải Lĩnh	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						16	16	16	25	25
166	Phường Tĩnh Gia	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1						25	25	30	30	30
TỔNG CỘNG		213	234	241	258	278	85	95	121	125	141	275	327	382	404	458	100	112	123	139	156	7.659	7.793	8.371	8.566	8.704